CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA TÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-28) 3910 5401
Fax : (84-28) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Văn Thiền	Chủ tịch	08/04/2021	-
Ông Võ Văn Bình	Phó Chủ tịch	08/04/2021	-
Ông Đỗ Ngọc Khánh	Thành viên	08/04/2021	-
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	29/06/2021	-
Ông Mai Song Hào	Thành viên	22/03/2023	
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Duy Khang	Trưởng ban	22/03/2023	-
Ông Lê Chí Nguyên Thăng	Thành viên	08/04/2021	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	14/04/2021	-
Ông Dương Đào Trường Thọ	Phó Tổng Giám đốc	14/04/2021	-
Ông Nguyễn Công Trí	Phó Tổng Giám đốc	25/03/2022	-

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Hoàng Anh Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ

chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA TÂN

HOÀNG ANH TUẤN – Tổng Giám đốc
Tỉnh Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh Street
District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 3910 5401
Fax: (84-28) 3910 5402
Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

Số : 0005/2025/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA TÂN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2025, từ trang 6 đến trang 40 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu nhằm tăng vốn điều lệ dự kiến từ 477.500.000.000 VND lên 596.875.000.000 VND, chiếm 25% vốn điều lệ hiện có theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-HĐCĐ/2024 ngày 12 tháng 3 năm 2024. Hiện tại, Công ty đã thực tế thu được 92.687.500.000 VND và cũng chưa thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số vốn điều lệ mới. Vì vậy, vốn điều lệ thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được ghi nhận theo số vốn thực góp tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

VÕ THẾ HOÀNG – Tổng Giám đốc	**PHẠM THỊ ÁNH DƯƠNG – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0484-2023-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2698-2023-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**50.667.094.038**	**50.582.308.914**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**13.169.259.175**	**8.532.658.265**
1 . Tiền	111		13.169.259.175	3.532.658.265
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.378.903.342**	**10.495.439.652**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.827.168.776	8.260.232.866
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	486.100.000	522.572.220
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.065.634.566	1.712.634.566
IV . Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**13.225.526.194**	**16.556.848.876**
Hàng tồn kho	141		13.225.526.194	16.556.848.876
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.893.405.327**	**14.997.362.121**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	433.530.824	691.745.849
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.459.640.014	14.305.616.272
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	234.489	-
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**824.366.054.592**	**802.066.173.929**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**292.800.000**	**290.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	292.800.000	290.000.000
II . Tài sản cố định	**220**		**683.834.127.222**	**680.101.305.940**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	683.749.836.899	680.005.015.617
Nguyên giá	*222*		*774.226.581.186*	*740.552.443.853*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(90.476.744.287)*	*(60.547.428.236)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	84.290.323	96.290.323
Nguyên giá	*228*		*155.000.000*	*155.000.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(70.709.677)*	*(58.709.677)*
III . Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV . Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**107.968.870.407**	**95.561.959.306**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		107.968.870.407	95.561.959.306
V . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**9.230.000.000**	**9.000.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.230.000.000	9.000.000.000
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.040.256.963**	**17.112.908.683**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	23.040.256.963	17.112.908.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**875.033.148.630**	**852.648.482.843**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**497.930.209.880**	**508.484.626.552**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**117.688.292.841**	**105.113.963.174**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	54.014.951.327	61.079.284.703
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.634.304.934	17.391.259.867
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	52.710.590	116.399.750
4 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	989.982.871	1.821.025.523
5 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	116.928.467	3.059.223.437
6 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	41.879.414.652	21.646.769.894
II . Nợ dài hạn	**330**		**380.241.917.039**	**403.370.663.378**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	380.241.917.039	403.370.663.378
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**377.102.938.750**	**344.163.856.291**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**377.102.938.750**	**344.163.856.291**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		570.187.500.000	477.500.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.000.000.000	24.000.000.000
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(217.084.561.250)	(157.336.143.709)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(157.336.143.709)*	*(85.908.826.672)*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(59.748.417.541)*	*(71.427.317.037)*
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**875.033.148.630**	**852.648.482.843**

Tỉnh Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2025

HOÀNG ANH TUẤN	**CAO HOÀNG ĐỆ**	**CAO HOÀNG ĐỆ**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.869.489.123	34.030.581.286
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**50.869.489.123**	**34.030.581.286**
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.2	56.019.920.544	51.991.506.425
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(5.150.431.421)**	**(17.960.925.139)**
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.361.920	92.852.019
7 . Chi phí tài chính	22	VI.4	37.840.561.973	36.207.529.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*37.122.516.518*	*36.146.789.554*
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.778.650.363	9.102.385.255
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.996.917.184	7.904.465.042
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(59.742.199.021)**	**(71.082.452.833)**
11 . Thu nhập khác	31		26.293.480	34.232.920
12 . Chi phí khác	32		32.512.000	379.097.124
13 . Lợi nhuận khác	**40**	**VI.7**	**(6.218.520)**	**(344.864.204)**
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9a**	**(1.157)**	**(1.840)**
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9b**	**(1.157)**	**(1.840)**

Tỉnh Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2025

HOÀNG ANH TUẤN	**CAO HOÀNG ĐỆ**	**CAO HOÀNG ĐỆ**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 . Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(59.748.417.541)***	***(71.427.317.037)***
2 . Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.941.316.051	29.320.688.354
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.361.920)	(92.852.019)
- Chi phí lãi vay	06		37.122.516.518	36.146.789.554
3 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***7.291.053.108***	***(6.052.691.148)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	VII	959.478.079	570.473.618
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.331.322.682	(4.248.614.578)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	30.729.203.345	(2.862.808.652)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.669.133.255)	(2.404.983.167)
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(38.133.059.170)	(35.228.565.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(1.491.135.211)***	***(50.227.189.649)***
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.458.024.218)	(145.999.996.089)
2 . Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(230.000.000)	(9.000.000.000)
3 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.361.920	92.852.019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(83.663.662.298)***	***(154.907.144.070)***
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		92.687.500.000	142.500.000.000
2 . Tiền thu từ đi vay	33		24.392.400.951	70.490.235.473
3 . Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.288.502.532)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***89.791.398.419***	***212.990.235.473***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4.636.600.910**	**7.855.901.754**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.532.658.265**	**676.756.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**13.169.259.175**	**8.532.658.265**

Tỉnh Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2025

HOÀNG ANH TUẤN	**CAO HOÀNG ĐỆ**	**CAO HOÀNG ĐỆ**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3603417695 ngày 01 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 07 tháng 06 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi số điện thoại của Công ty từ số 0613 843 316 sang số 02513 843 316.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 06 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ Công ty từ số 48 đường Cách mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai .
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 05 năm 2020, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 60.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 5 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Dương Đào Trường Thọ sang ông Hoàng Anh Tuấn và ông Nguyễn Văn Thiền.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 25 tháng 3 năm 2022, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 01 năm 2023, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 200.000.000.000 VND lên 335.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 12 năm 2023, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 335.000.000.000 VND lên 477.500.000.000 VND.

- **Vốn điều lệ** : 477.500.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 47.750.000 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ	: Đường Gia Tân 1, Ấp Dốc Mơ 3, Xã Gia Tân 1, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại	: (0251) 8 911 911
Mã số thuế	: **3 6 0 3 4 1 7 6 9 5**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.
- Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 66 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 92 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là kỳ kế toán năm thứ 8 (tám) của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt hơn tài sản ngắn hạn một khoản là 67.000.226.074 VND. Khả năng hoạt động của Công ty sẽ được hỗ trợ tài chính của các cổ đông, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

Công ty đã được các cổ đông thông qua phương án về việc tăng thêm 25% vốn điều lệ của Công ty trong năm 2024, tương đương tăng thêm 122.500.000.000 VND theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu. Thực tế, đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 Công ty đã thu được 92.687.500.000 VND tiền góp vốn.

Ban Tổng Giám đốc thường xuyên đánh giá ảnh hưởng, tác động đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa hoạt động liên tục. Lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền theo dự kiến từ hoạt động kinh doanh, từ việc thu hồi các khoản nợ từ đối tác, từ dự án đang triển khai của Công ty, và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng, các tổ chức tín dụng và dòng tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu mới trong năm 2024.

Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tiến hành lập Báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản

công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên; và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/ phương pháp nhập trước xuất trước/ phương pháp giá đích danh/ phương pháp giá bán lẻ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản khác	5 - 15

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 9 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản tiền đền bù đất, chi phí lắp đặt đồng hồ nước, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí đền bù đất thể hiện số tiền Chi phí đền bù đất là chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Hệ thống cấp nước khu vực 5 xã vùng Kiệm Tân và khu Đô thị Dầu Giây, huyện

Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Tiền đền bù đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí lắp đặt đồng hồ nước, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả do ký quỹ ký cược, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự

kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	16.431.139	48.565.244
Tiền gửi ngân hàng	13.152.828.036	3.484.093.021
Các khoản tương đương tiền (i)	-	5.000.000.000
Cộng	**13.169.259.175**	**8.532.658.265**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại năm 2023 với lãi suất 2,3 - 2,7%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	32.996.565	3.114.720
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Phú Gia	-	6.994.414.857
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	694.637.206
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Thống Nhất	567.953.580	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Duy Bảo	2.325.334.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thành Tiến	1.755.996.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	144.888.631	568.066.083
Cộng	**4.827.168.776**	**8.260.232.866**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	*32.996.565*	*3.114.720*
Cộng	***32.996.565***	***3.114.720***

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty CP Sáng Ban Mai	413.100.000	223.020.000
Công ty TNHH Kỹ thuật CN Môi trường Thiên Ân	73.000.000	75.770.000
Công ty TNHH XD Thương mại Dịch vụ Anh Quân	-	223.782.220
Cộng	**486.100.000**	**522.572.220**

4. Phải thu ngắn hạn khác

		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Phải thu ngắn hạn khác**	**1.065.634.566**	-	**1.712.634.566**	-
	Tạm ứng nhân viên	954.437.600	-	1.501.437.600	-
	Dự phòng sửa chữa	111.196.966	-	111.196.966	-
	Ký quỹ, ký cược	-	-	100.000.000	-
b)	**Phải thu dài hạn khác**	**292.800.000**	-	**290.000.000**	-
	Ký cược, ký quỹ	292.800.000	-	290.000.000	-
	Cộng	**1.358.434.566**	-	**2.002.634.566**	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.225.526.194	-	16.556.848.876	-
Cộng	**13.225.526.194**	-	**16.556.848.876**	-

6. Chi phí trả trước

		Số cuối năm	Số đầu năm
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**433.530.824**	**691.745.849**
	Chi phí công cụ dụng cụ	13.147.163	62.338.494
	Chi phí trả trước khác	420.383.661	629.407.355
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**	**23.040.256.963**	**17.112.908.683**
	Chi phí công cụ dụng cụ	276.499.983	79.351.436
	Chi phí lắp đặt đồng hồ	17.354.197.421	12.345.505.061
	Chi phí đền bù đất	4.513.207.966	4.619.193.274
	Chi phí trả trước khác	896.351.593	68.858.912
	Cộng	**23.473.787.787**	**17.804.654.532**

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	150.122.217.507	50.279.065.769	527.659.907.297	866.116.396	11.625.136.884	740.552.443.853
Tăng trong năm	56.575.127	2.866.600.000	28.861.044.044	216.521.473	2.228.696.762	34.229.437.406
Mua trong năm	-	*96.600.000*		-	-	*96.600.000*
Điều chỉnh tăng theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư	*56.575.127*	*2.770.000.000*	*28.861.044.044*	*216.521.473*	*2.228.696.762*	*34.132.837.406*
Giảm trong năm	221.578.909	-	333.721.164	-	-	555.300.073
Điều chỉnh giảm theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư	*221.578.909*	-	*333.721.164*	-	-	*555.300.073*
Số cuối năm	**149.957.213.725**	**53.145.665.769**	**556.187.230.177**	**1.082.637.869**	**13.853.833.646**	**774.226.581.186**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	15.502.851.508	7.451.614.483	36.335.743.951	305.590.066	951.628.228	60.547.428.236
Tăng trong năm	6.635.141.380	3.460.136.288	19.121.866.860	137.796.732	574.374.791	29.929.316.051
Khấu hao trong năm	*6.635.141.380*	*3.460.136.288*	*19.121.866.860*	*137.796.732*	*574.374.791*	*29.929.316.051*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**22.137.992.888**	**10.911.750.771**	**55.457.610.811**	**443.386.798**	**1.526.003.019**	**90.476.744.287**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	134.619.365.999	42.827.451.286	491.324.163.346	560.526.330	10.673.508.656	680.005.015.617
Số cuối năm	**127.819.220.837**	**42.233.914.998**	**500.729.619.366**	**639.251.071**	**12.327.830.627**	**683.749.836.899**
Như trình bày tại Thuyết minh số V.16, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư và phát triển Đồng Nai là:						
Số đầu năm	53.114.218.590	14.498.143.968	130.998.535.486	-	2.844.487.171	201.455.385.215
Số cuối năm	**49.856.516.370**	**13.091.112.072**	**125.264.490.430**	-	**2.707.418.803**	**190.919.537.675**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số đầu năm	-	-	-	33.440.000	-	33.440.000
Số cuối năm	-	-	-	**33.440.000**	-	**33.440.000**

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính		Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	155.000.000		155.000.000
Tăng trong năm	-		-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	**155.000.000**		**155.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	58.709.677		58.709.677
Tăng trong năm	12.000.000	-	12.000.000
Khấu hao trong năm	*12.000.000*		*12.000.000*
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**70.709.677**	-	**70.709.677**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	96.290.323	-	96.290.323
Số cuối năm	**84.290.323**	-	**84.290.323**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			
Số đầu năm	35.000.000		35.000.000
Số cuối năm	**35.000.000**		**35.000.000**

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Lắp đặt hệ thống nước, đồng hồ	577.897.129	210.472.819
Xây dựng hệ thống cấp nước cho 05 Xã Kiệm Tân, Khu Đô Thị Dầu Giây, Huyện Thống Nhất và vùng lân cận tỉnh Đồng Nai	75.754.693.366	76.101.342.075
Xây dựng công trình hệ thống mạng lưới cấp nước dọc Quốc lộ 1A	-	11.242.523.632
Thi công tuyến ống cấp nước dọc đường ĐT763 từ Km 15+200 đến Km29+401 (Từ QL20 đến UBND xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc).	14.664.601.210	-
Tuyến ống cấp nước dọc QL20 (Từ bến xe Phú Túc đến KCN Định Quán)	3.114.813.926	-
Các công trình khác	13.856.864.776	8.007.620.780
Cộng	**107.968.870.407**	**95.561.959.306**

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.230.000.000	-	9.230.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000
Cộng	**9.230.000.000**	**-**	**9.230.000.000**	**9.000.000.000**	**-**	**9.000.000.000**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ với giá trị vốn góp là 9.230.000.000VND, chiếm tỷ lệ 15% vốn điều lệ của công ty này. Tuy nhiên , thực tế vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ mới được góp tổng cộng 36.230.000.000 VND, do đó vốn góp thực tế của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ chiếm tỷ lệ thực tế là 25%. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ hiện tại đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	4.717.055.065	4.717.055.065	3.003.529.534	3.003.529.534
Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	320.334.206	320.334.206	-	-
Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	18.946.696.852	18.946.696.852	7.106.999.973	7.106.999.973
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	13.015.075.240	13.015.075.240	8.722.766.640	8.722.766.640
Công ty TNHH Ha Đạt	4.641.579.780	4.641.579.780	2.232.682.640	2.232.682.640
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	4.069.230.000	4.069.230.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Kim Phát	2.316.700.571	2.316.700.571	258.851.239	258.851.239

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoan ngầm Tân Hoàng Minh	1.555.713.856	1.555.713.856	1.039.038.000	1.039.038.000
Công ty CP Xây lắp - Điện Biwase	-	-	14.595.784.536	14.595.784.536
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	10.026.220.382	10.026.220.382
Các nhà cung cấp khác	4.432.565.757	4.432.565.757	14.093.411.759	14.093.411.759
Cộng	**54.014.951.327**	**54.014.951.327**	**61.079.284.703**	**61.079.284.703**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương		*5.020.644.134*	*3.003.529.534*	
Cộng		***5.020.644.134***	***3.003.529.534***	

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	20.530.000.000	17.300.000.000
Khách hàng lẻ lắp đặt đồng hồ nước	104.304.934	91.259.867
Cộng	**20.634.304.934**	**17.391.259.867**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	35.891.700	33.844.481	69.970.670	(234.489)
Thuế tài nguyên	35.836.046	568.184.386	551.309.842	52.710.590
Các loại thuế khác	44.672.004	199.756.040	244.428.044	-
- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
- Các loại thuế, phí khác	*44.672.004*	*196.756.040*	*241.428.044*	-
Cộng	**116.399.750**	**801.784.907**	**865.708.556**	**52.476.101**

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	234.489
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	116.399.750	52.710.590

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

  Thuế suất áp dụng
  - *Bán nước sạch* : *5%*
  - *Lắp đặt đồng hồ* : *10% và 8% (Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023)*

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.9

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	752.326.815	1.762.869.467
Phí dịch vụ	210.055.556	30.555.556
Quỹ TNLĐ, BNN	27.600.500	27.600.500
Cộng	**989.982.871**	**1.821.025.523**

15. Phải trả ngắn hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược	65.000.000	39.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.928.467	3.020.223.437
- Tiền mua cổ phiếu thừa phải trả	-	*3.000.026.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*51.928.467*	*20.197.437*
Cộng	**116.928.467**	**3.059.223.437**

16. Vay và nợ tài chính dài hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Kết chuyển từ nợ dài hạng sang nợ đến hạn trả	Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Vay và nợ tài chính ngắn hạn**	**21.646.769.894**	**-**	**10.185.147.290**	**(27.288.502.532)**	**37.336.000.000**	**41.879.414.652**	**41.879.414.652**
	Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	**6.046.769.894**	**-**	**10.185.147.290**	**(11.688.502.532)**		**4.543.414.652**	**4.543.414.652**
	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (iv)	6.046.769.894	-	10.185.147.290	(11.688.502.532)	-	4.543.414.652	4.543.414.652
	Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Xem thuyết minh V.23b (ii))	**15.600.000.000**	**-**	**-**	**(15.600.000.000)**	**37.336.000.000**	**37.336.000.000**	**37.336.000.000**
	Qũy đầu tư và phát triển Đồng Nai (i)	15.600.000.000			(15.600.000.000)	15.600.000.000	15.600.000.000	15.600.000.000
	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (iv)	-	-	-	-	21.736.000.000	21.736.000.000	21.736.000.000
	Hợp đồng số 01.300271735/2022-HĐCVDADT/NHCT680-GIWACO (iii)	-	-	-	-	16.736.000.000	16.736.000.000	16.736.000.000
	Hợp đồng số 300271735/2023-HĐCVDADT/NHCT680-GIWACO (iv)	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b)	**Vay và nợ tài chính dài hạn**	**403.370.663.378**	**403.370.663.378**	**14.207.253.661**		**(37.336.000.000)**	**380.241.917.039**	**380.241.917.039**
	Vay dài hạn tổ chức	***179.600.000.000***	***179.600.000.000***	-	-	***(15.600.000.000)***	***164.000.000.000***	***164.000.000.000***

	Số đầu năm		Trong năm		Kết chuyển từ nợ dài hạng sang nợ đến hạn trả	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Qũy đầu tư và phát triển Đồng Nai (i)	179.600.000.000	179.600.000.000	-	-	(15.600.000.000)	164.000.000.000	164.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	223.770.663.378	223.770.663.378	14.207.253.661	-	(21.736.000.000)	216.241.917.039	216.241.917.039
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (ii)	223.770.663.378	223.770.663.378	14.207.253.661	-	-	216.241.917.039	216.241.917.039
Hợp đồng số 01.300271735/2022-HĐCVDADT/NHCT680-GIWACO	*137.977.917.039*	*137.977.917.039*	-	-	*(16.736.000.000)*	*121.241.917.039*	*121.241.917.039*
Hợp đồng số 300271735/2023-HĐCVDADT/NHCT680-GIWACO	*85.792.746.339*	*85.792.746.339*	*14.207.253.661*	-	*(5.000.000.000)*	*95.000.000.000*	*95.000.000.000*
Hợp đồng cho vay hạn mức số 300271735/2023-HĐCVTHM/NHCT680-GIA TAN	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**425.017.433.272**	**403.370.663.378**	**24.392.400.951**	**(27.288.502.532)**	**-**	**422.121.331.691**	**422.121.331.691**

Thuyết minh chi tiết hợp đồng vay:

Vay dài hạn Quỹ đầu tư và phát triển Đồng Nai

Hợp đồng cho vay : Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 40/2018/HDTD-TD ngày 05 tháng 12 năm 2018. Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2021/PLHĐTD-TD ngày 06 tháng 4 năm 2021.

Số tiền vay : 200.000.000.000 VND.

Thời hạn cho vay : 168 tháng (14 năm) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn, quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ.

Lãi suất : 7%/năm.

Mục đích sử dụng vốn vay : Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước khu vực 5 xã Kiệm Tân và khu đô thị Dầu Giây - Giai đoạn 1, Công suất 20.000 m3/ngày tại Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai.

Tài sản đảm bảo : Được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu vực 5 xã Kiệm Tân và khu đô thị Dầu Giây, giai đoạn 1, công suất 20.000m3/ngày.
Toàn bộ Nhà máy xử lý nước và hệ thống chuyền tải, phân phối *(Xem Thuyết minh số V.7)*.

Lịch trả nợ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	15.600.000.000	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	74.400.000.000	62.400.000.000
Sau 5 năm	105.200.000.000	137.600.000.000
Cộng	**195.200.000.000**	**200.000.000.000**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(15.600.000.000)	-
Số phải trả sau 12 tháng	**179.600.000.000**	**200.000.000.000**

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Hợp đồng cho vay : Số 01.300271735/2022-HĐCVDADT/NHCT680-GIWACO ngày 22 tháng 02 năm 2022

Phương thức cho vay : Cho vay theo từng lần.

Hạn mức cho vay : 167.800.000.000 VND.

Thời hạn cho vay : 132 tháng.

Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc : Tối đa sau 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và được chia làm 40 kỳ.

Lãi suất : Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất ưu đãi: 8,8%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh mỗi tháng một lần và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 4%/ năm.

Mục đích sử dụng vốn vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu vực 5 xã Kiệm Tân, khu đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất và vùng lân cận - Giai đoạn 2 (2021 - 2022) bao gồm chi phí đầu tư tuyến ống T1, T2, T32

Tài sản đảm bảo : Thế chấp 3.219.850 cổ phần Công ty Cấp nước Gia Tân của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thế chấp Cổ phần số 01/2022/HĐBĐ/NHCT680-CO PHAN BIWASE TAI GIWACO Ký ngày 18 tháng 02 năm 2022
Kèm theo văn bản bảo lãnh số 2022/300208794/VBBL-HTL Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng Viettinbank.

Kèm theo văn bản bảo lãnh số 2022/300271735/VBBL-BIWASE Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng Viettinbank

Thế chấp 2.000.000 cổ phần Công ty Cấp nước Gia Tân của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một theo hợp đồng thế chấp Cổ phần số 01/2022/HĐBĐ/NHCT680-CO PHAN TDMWATER TAI GIWACO Ký ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kèm theo văn bản bảo lãnh số 2022/300212855/VBBL-TDMWATER Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng Viettinbank

Thế chấp 1.500.000 cổ phần Công ty Cấp nước Gia Tân của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú theo hợp đồng thế chấp Cổ phần số 01/2022/HĐBĐ/NHCT680-CO PHAN HTP TAI GIWACO Ký ngày 18 tháng 02 năm 2022

Kèm theo văn bản bảo lãnh số 2022/300208794/VBBL-HTL Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng Viettinbank

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

Hợp đồng cho vay	: Số 300271735/2023-HĐCVDADT/NHCT680-GIWACO ngày 25 tháng 09 năm 2023
Phương thức cho vay	: Cho vay theo từng lần.
Hạn mức cho vay	: 100.000.000.000 VND.
Thời hạn cho vay	: 144 tháng.
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	: Tối đa sau 18 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và được chia làm 42 kỳ.
Lãi suất	: Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất ưu đãi: 8,8%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh mỗi tháng một lần và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 4%/ năm.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Thanh toán các chi phí dầu tư hợp phát của Dự án Xây dựng Hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiệm Tân, khu đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất, và vùng lân cận - Giai đoạn 2.
Tài sản đảm bảo	: Các Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này.

Thế chấp 7.339.700 cổ phần Công ty Cấp nước Gia Tân của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo hợp đồng thế chấp Cổ phần số 01/2023/HĐBĐ/NHCT680-CO PHAN BIWASE TAI GIWACO Ký ngày 25 tháng 09 năm 2023
Kèm theo văn bản bảo lãnh số 2023/300271735/VBBL-BIWASE ngày 25/09/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của CTCP Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương cho toàn bộ nghĩa vụ

của Bên Vay tại Bên Cho Vay bao gồm nợ gốc; số dư L/C; lãi (lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi trả chậm); phí; tiền phạt; tiền bồi thường thiệt hại và các chi phí liên quan (nếu có).

Thế chấp 5.000.000 cổ phần Công ty Cấp nước Gia Tân của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một theo hợp đồng thế chấp Cổ phần số 01/2023/HĐBĐ/NHCT680-SĐ 01 – CP TDMWATER TAI GIWACO Ký ngày 25 tháng 09 năm 2023

Kèm theo Văn bản bảo lãnh số 2023/300271735/VBBL-TDM ngày 25/09/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có). Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của CTCP Nước - Thủ Dầu Một cho toàn bộ nghĩa vụ của Bên Vay tại NHCT bao gồm nợ gốc; số dư L/C; lãi (lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi trả chậm); phí; tiền phạt; tiền bồi thường thiệt hại và các chi phí liên quan (nếu có)

Thế chấp 3.200.000 cổ phần Công ty Cấp nước Gia Tân của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú theo hợp đồng thế chấp Cổ phần số 01/2023/HĐBĐ/NHCT680-CO PHAN HTP TAI GIWACO Ký ngày 25 tháng 09 năm 2023

Kèm theo văn bản bảo lãnh số 2023/300271735/VBBL-HTL Bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú cho toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng Viettinbank

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	37.336.000.000	15.600.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	187.582.095.239	171.984.266.555
Sau 5 năm	192.659.821.800	231.386.396.823
Cộng	**417.577.917.039**	**418.970.663.378**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(37.336.000.000)	(15.600.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**380.241.917.039**	**403.370.663.378**

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Số đầu năm	**335.000.000.000**	**24.000.000.000**	**(85.908.826.672)**	**273.091.173.328**
Tăng vốn trong năm trước	142.500.000.000	-	-	142.500.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	(71.427.317.037)	(71.427.317.037)
Số cuối năm	**477.500.000.000**	**24.000.000.000**	**(157.336.143.709)**	**344.163.856.291**
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số đầu năm	**477.500.000.000**	**24.000.000.000**	**(157.336.143.709)**	**344.163.856.291**
Tăng vốn trong năm nay	92.687.500.000	-	-	92.687.500.000
Lỗ trong năm nay	-	-	(59.748.417.541)	(59.748.417.541)
Số cuối năm	**570.187.500.000**	**24.000.000.000**	**(217.084.561.250)**	**377.102.938.750**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603417695 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 18 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 477.500.000.000 VND. Số vốn tăng lên trong kỳ là do Công ty phát hành thêm cổ phiếu nhưng chưa điều chỉnh Giấy phép.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.750.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.750.000	33.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*47.750.000*	*33.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.750.000	33.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*47.750.000*	*33.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp nước sạch	42.196.488.586	26.939.309.556
Doanh thu lắp đặt	7.409.041.077	1.075.453.918
Doanh thu chuyển nhượng vật tư	1.263.959.460	6.015.817.812
Cộng	**50.869.489.123**	**34.030.581.286**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cấp nước	31.801.511.776	45.112.139.158
Giá vốn vật liệu lắp đặt đường ống cấp nước	17.494.006.591	1.051.140.887
Giá vốn chuyển nhượng vật liệu và khác	6.724.402.177	5.828.226.380
Cộng	**56.019.920.544**	**51.991.506.425**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	24.361.920	92.852.019
Cộng	**24.361.920**	**92.852.019**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	37.122.516.518	36.146.789.554
Chi phí tài chính khác	718.045.455	60.739.862
Cộng	**37.840.561.973**	**36.207.529.416**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	4.617.966.244	4.579.052.619
Chi phí nguyên vật liệu	5.064.391.445	3.552.626.982
Chi phi dụng cụ đồ dung	90.510.123	168.025.199
Chi phí khấu hao	94.877.712	92.019.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.543.071	482.946.506
Chi phí bằng tiền khác	203.361.768	227.714.768

Cộng	**10.778.650.363**	**9.102.385.255**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.012.060.244	4.060.357.922
Chi phí nguyên vật liệu	411.938.004	707.559.891
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.118.136	162.597.752
Chi phí khấu hao	1.362.782.817	1.345.951.495
Thuế, phí và lệ phí	55.849.648	72.561.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.702.774	934.523.720
Chi phí bằng tiền khác	482.465.561	620.912.482
Cộng	**5.996.917.184**	**7.904.465.042**

7. Lợi nhuận (lỗ) khác

Thu nhập khác	**26.293.480**	**34.232.920**
Thu nhập khác	26.293.480	34.232.920
Chi phí khác	**32.512.000**	**379.097.124**
Phạt vi phạm hành chính	26.732.500	361.097.124
Chi phí khác	5.779.500	18.000.000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(6.218.520)**	**(344.864.204)**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**34.933.335.030**	**36.146.789.554**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	**34.933.335.030**	**36.146.789.554**
Chi phí lãi vay không được trừ	*34.933.335.030*	*36.146.789.554*
Trừ: Lỗ các năm trước được kết chuyển	-	-
Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế)	**(24.815.082.511)**	**(35.280.527.483)**
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.644.988	38.813.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.157)**	**(1.840)**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**(59.748.417.541)**	**(71.427.317.037)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	51.644.988	38.813.648
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành them	-	-
Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**51.644.988**	**38.813.648**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(1.157)**	**(1.840)**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.562.475.376	13.500.663.928
Chi phí nhân công	12.118.655.409	14.307.520.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.941.316.051	29.320.688.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.729.063.063	10.443.629.041
Chi phí bằng tiền khác	1.443.978.192	1.425.854.729
Cộng	**72.795.488.091**	**68.998.356.722**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Mua sắm/ xây dựng tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	25.772.548.368	95.528.461.356
Chi phí lãi vay phải trả	752.326.815	1.762.869.467

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm nay	-	132.136.986
Mua sắm tài sản còn nợ năm trước đã thanh toán trong năm nay	95.528.461.356	1.485.097.275
Trả trước người bán mua sắm tài sản	1.142.622.220	3.047.358.511
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay	1.762.869.467	844.645.635

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể (đã thoái vốn trong kỳ)
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (Tên cũ: Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương)	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP TM Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Cổ đông ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ	Cùng chủ đầu tư

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương		
Mua hàng	2.296.286.000	6.647.017.776
Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ		
Nhận tiền ứng trước chuyển nhượng dự án đầu tư	3.230.000.000	17.300.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	296.438.734	-
Bán nước	28.458.900	3.114.720

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương		
Phải trả	4.717.055.065	3.003.529.534
Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Gia Tân - Cẩm Mỹ		
Phải thu	32.996.565	3.114.720
Phải trả	20.850.334.206	17.300.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	350.000.000	600.000.000
Phụ cấp, thưởng,...	38.916.671	-
Cộng	**388.916.671**	**600.000.000**

2. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không được yêu cầu.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay	422.121.331.691	425.017.433.272
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(13.169.259.175)	(8.532.658.265)
Nợ thuần	408.952.072.516	416.484.775.007
Vốn chủ sở hữu	377.102.938.750	344.163.856.291
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,08**	**1,21**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.169.259.175	13.169.259.175	8.532.658.265	8.532.658.265
Phải thu của khách hàng	4.820.688.786	4.820.688.786	8.260.232.866	8.260.232.866
Phải thu khác	403.996.966	403.996.966	401.196.966	401.196.966
Cộng	**18.393.944.927**	**18.393.944.927**	**17.194.088.097**	**17.194.088.097**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	54.014.951.327	54.014.951.327	61.079.284.703	61.079.284.703
Chi phí phải trả	989.982.871	989.982.871	1.821.025.523	1.821.025.523
Phải trả khác	116.928.467	116.928.467	3.059.223.437	3.059.223.437
Các khoản vay	422.121.331.691	422.121.331.691	425.017.433.272	425.017.433.272
Cộng	**477.243.194.356**	**477.243.194.356**	**490.976.966.935**	**490.976.966.935**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung ở dịch vụ cung cấp nước sạch cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng sử dụng dịch vụ cung cấp nước sạch hoặc lắp đặt đồng hồ nước, là dịch vụ thiết yếu với giá trị không cao, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định và không phát sinh.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.169.259.175	-	-	13.169.259.175
Phải thu của khách hàng	4.820.688.786	-	-	4.820.688.786
Phải thu khác	111.196.966	292.800.000	-	403.996.966
Cộng	**18.101.144.927**	**292.800.000**	-	**18.393.944.927**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	54.014.951.327	-	-	54.014.951.327
Chi phí phải trả	989.982.871	-	-	989.982.871
Phải trả khác	116.928.467	-	-	116.928.467
Các khoản vay	41.879.414.650	187.582.095.239	192.659.821.800	422.121.331.689
Cộng	**97.001.277.315**	**187.582.095.239**	**192.659.821.800**	**477.243.194.354**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(78.900.132.388)**	**(187.289.295.239)**	**(192.659.821.800)**	**(458.849.249.427)**
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.532.658.265	-	-	8.532.658.265
Phải thu của khách hàng	8.260.232.866	-	-	8.260.232.866
Phải thu khác	111.196.966	290.000.000	-	401.196.966
Cộng	**16.904.088.097**	**290.000.000**	**-**	**17.194.088.097**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	61.079.284.703	-	-	61.079.284.703
Chi phí phải trả	1.821.025.523	-	-	1.821.025.523
Phải trả khác	3.059.223.437	-	-	3.059.223.437
Các khoản vay	21.646.769.894	171.984.266.555	231.386.396.808	425.017.433.257
Cộng	**87.606.303.557**	**171.984.266.555**	**231.386.396.808**	**490.976.966.920**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(70.702.215.460)**	**(171.694.266.555)**	**(231.386.396.808)**	**(473.782.878.823)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty và các nguồn vốn vay có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Số liệu so sánh

Một số số liệu của Báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Tỉnh Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2025

HOÀNG ANH TUẤN	**CAO HOÀNG ĐỀ**	**CAO HOÀNG ĐỀ**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**